

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016-2018, ƯỚC
THỰC HIỆN 2019 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM
 NGHIỆP VÙNG TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Ban hành kèm Công văn số 4260 /UBND ngày 30/7/2019 của UBND
tỉnh Quảng Ngãi)*



Quảng Ngãi, tháng 7 năm 2019

PHẦN I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2016-2018

I. Tổ chức thực hiện và hoàn thiện các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, kế hoạch

1. Đối với công tác lập quy hoạch, kế hoạch, đề án

- Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch vùng nguyên liệu rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014-2016;

- Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Phê duyệt Quy hoạch chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh và một số nội dung Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh;

- Quy hoạch chi tiết hai khu bảo tồn dự trữ thiên nhiên trên cạn khu Tây huyện Ba Tơ và khu Tây huyện Trà Bồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quy hoạch hệ thống rừng giống và vườn ươm đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về công tác giao đất, giao rừng

2.1. Chỉ đạo các Sở, ban ngành, địa phương tổ chức thực hiện giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy CNQSDĐ đối với các tổ chức, cá nhân để ổn định tổ chức đầu tư sản xuất trên diện tích rừng được giao, được thuê.

2.2. Chỉ đạo các Sở, ban ngành, địa phương thực hiện các chính sách hỗ trợ cho tổ chức cá nhân được giao, được thuê rừng theo các quy định hiện hành.

2.3. Giai đoạn 2016-2018, công tác giao đất giao rừng được UBND tỉnh chỉ đạo với phương châm rừng phải thực sự có chủ, đảm bảo cho hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức kinh tế yên tâm đầu tư, hỗ trợ.

3. Về cơ chế, chính sách pháp luật

Ngoài tổ chức thực hiện theo các cơ chế chính sách của Trung ương, tỉnh Quảng Ngãi ban hành và thực hiện hỗ trợ theo một số chính sách đặc thù như:

- Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020

- Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành về quy định về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi.

- Chương trình Hành động số 22-CTr/TU và Quyết định 434/QĐ-UBND về thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản có liên quan

4. Về xây dựng, triển khai các dự án, kế hoạch, mô hình

- Các dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ của BQL rừng phòng hộ trên địa bàn các huyện miền núi.

- Dự án trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn ven biển xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Dự án trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông và Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Dự án nâng cao năng lực PCCC tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015-2020;

- Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (dự án JICA2);

- Dự án nghiên cứu lưu giữ bảo tồn nguồn gen giống cây Quế bản địa Trà Bồng tại tỉnh Quảng Ngãi và đánh giá kết quả bảo tồn (2015-2020);

- Xây dựng và đề xuất dự án “Phục hồi và quản lý rừng bền vững” (dự án KFW9).

- Mô hình trồng rừng phòng hộ và Mô hình trồng đai cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng ;

- Các kế hoạch: Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020; Trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ngãi;

- Dự án điều tra, xây dựng, bảo tồn và phát triển nguồn giống cây bản địa: Lim xanh, Dầu rái, Chò đen, Sao đen,...trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Dự án rà soát, chuyển đổi đất rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng;

- Các đề án chi trả DVMTR thuộc các lưu vực thủy điện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đề án sắp xếp, tổ chức lại lực lượng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi.

II. KẾT QUẢ CÁC CHỈ TIÊU VỀ LÂM NGHIỆP

1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

Giai đoạn 2016-2018, hầu hết diện tích rừng thuộc đối tượng hỗ trợ bảo vệ, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đều được hỗ trợ kinh phí theo quy định, tuy nhiên nguồn kinh phí hỗ trợ không liên tục (năm 2016, 2017 đối tượng hỗ trợ chưa được bố trí kinh phí; năm 2018 đối tượng hỗ trợ được bố trí kinh phí. Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng được hỗ trợ từ nhiều chương trình khác nhau như Chương trình bảo vệ và Phát triển rừng, Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; dự án JICA 2; Tiền DVMTR; theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Chính phủ;...

2. Phát triển rừng, nâng cao năng suất chất lượng rừng trồng

- Từ năm 2016-2018, tổng diện tích trồng rừng đạt khoảng 83.194 ha, trung bình mỗi năm diện tích trồng rừng khoảng 27.700 ha/năm. Trồng cây phân tán khoảng 1,5 triệu cây; khoanh nuôi tái sinh 4.517,60 ha.

- Đối với công tác quản lý giống: Hàng năm, tổ chức kiểm tra về điều kiện bảo đảm chất lượng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; trung bình hàng năm cấp cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con trung bình 15 triệu cây/năm, trong đó số lượng cây nuôi cấy mô được sản xuất khoảng 446 ngàn cây/năm; Qua đánh giá về thực trạng sử dụng giống trong công tác trồng rừng, đặc biệt là trồng rừng sản xuất, việc sử dụng giống chất lượng đã được chủ rừng chú trọng, một số hộ trồng rừng đã mua giống cây keo mô để trồng rừng hay mua giống cây giâm hom tại các cơ sở sản xuất kinh doanh uy tín trong và ngoài tỉnh để trồng rừng.

- Trong giai đoạn này, diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo FSC khoảng 3.000 ha rừng trồng Keo.

3. Về khai thác, chế biến lâm sản và thị trường xuất khẩu

- Trong những năm qua, diện tích khai thác rừng trên địa bàn tỉnh chủ yếu là rừng trồng keo, tuổi khai thác rừng trồng chủ yếu là từ 4-5 năm tuổi; Sản lượng gỗ bình quân khoảng 1.200.000m³/năm. Diện tích khai thác tập trung ở các huyện như Ba Tơ, Trà Bồng, Nghĩa Hành... trong đó, sản lượng gỗ khai thác tập trung hầu hết là của hộ gia đình cá nhân. Sản lượng gỗ khai thác chủ yếu cung cấp cho các nhà máy chế biến dăm thô trên địa bàn tỉnh.

- Thị trường xuất khẩu dăm chủ yếu là Trung Quốc; đối với các nước Nhật Bản; EU,... chủ yếu là xuất khẩu các đồ gỗ nội ngoại thất.

4. Phát triển kinh tế hợp tác và các hình thức liên kết, liên doanh theo chuỗi giá trị sản phẩm

Ngoài quy định các doanh nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh hình thành phải gắn với vùng nguyên liệu, tỉnh luôn tạo mọi điều kiện về để các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh trong lĩnh vực chế biến như viên nén sinh học, ván ghép thanh, đồ mộc,...tuy nhiên hiện nay sự liên kết sản xuất giữa hộ gia đình, cá nhân với các đơn vị sản xuất kinh doanh lâm nghiệp chưa thực sự có hiệu quả, nhất là trong các khâu từ trồng rừng đến khai thác chế biến.

5. Về sắp xếp đổi mới các tổ chức, cơ quan quản lý về lâm nghiệp

- Tháng 4/2016, UBND tỉnh đã hợp nhất Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm thành Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Ngãi.

- Thực hiện Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý rừng phòng hộ, UBND tỉnh đã chỉ đạo sắp xếp các Ban quản lý rừng phòng hộ từ trực thuộc UBND các huyện quản lý về trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT quản lý từ tháng 01/2017. Ngày 26/12/2018, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 2378/QĐ-UBND thành lập ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất 07 ban quản lý rừng phòng hộ các huyện.

- UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới của các Công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015, kết quả đã sắp xếp 01 Công ty Nông Lâm nghiệp và đổi mới 02 Công ty Nông Lâm nghiệp, gồm có: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô; Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi.

6. Về tạo việc làm và tăng thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo

Lao động trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp từ quản lý, bảo vệ, phát triển, chế biến lâm sản chủ yếu là lao động tại các huyện miền núi, trong đó cụ thể như công tác khoán bảo vệ rừng chủ yếu là các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, có thu nhập chính từ nghề rừng, trung bình mỗi năm có khoảng trên 5.000 hộ nhận khoán bảo vệ rừng, thu nhập của người dân tăng lên, đời sống của người dân từng bước được cải thiện, ngoài ra nhiều hộ gia đình khá lên từ việc trồng rừng sản xuất

7. Về thực hiện chính sách chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

Việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đã góp phần nâng cao nhận thức và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng, góp phần tạo việc làm nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người trồng rừng. Tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng từ năm, 2016 đến năm 2018 là trên 15 tỷ đồng, trung bình mỗi năm trên 5 tỷ đồng, tổng diện tích chi trả trên 16.700 ha.

8. Về trồng rừng thay thế

Tổng diện tích trồng rừng thay thế giai đoạn 2016-2018 là 139 ha, 08 dự án trồng rừng thay thế các công trình; tổng kinh phí các dự án trồng rừng thay thế là 19 tỷ đồng.

9. Về công tác bảo vệ và phát triển rừng ven biển, ngập mặn ứng phó với biến đổi khí hậu

Giai đoạn 2016-2018, tỉnh Quảng Ngãi thực hiện 02 dự án có nguồn kinh phí từ chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, đã thực hiện:

- Trồng mới rừng dứa nước: 65,64 ha;
- Trồng mới rừng ngập mặn cây Đước và cây Cóc Trắng: 31,12 ha
- Khoanh nuôi trồng bổ sung: 12,8455 ha;
- Quản lý bảo vệ: 6,6714 ha.

Đã phát huy chức năng của rừng ven biển, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, giảm nhẹ thiên tai, bảo tồn đa dạng sinh học vùng ven biển, ngập mặn trên địa bàn tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

III. MỘT SỐ TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại

- Hành vi lén lút khai thác, phá rừng, đốt than, vận chuyển lâm sản trái pháp luật vẫn còn xảy ra; tình trạng xâm canh, lấn chiếm đất rừng phòng hộ tại các vùng giáp ranh với các tỉnh, xã tại địa phương diễn biến phức tạp.

- Tình trạng cháy rừng vẫn còn xảy ra.

- Công tác phối hợp giữa các lực lượng trong việc tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, truy quét ngăn chặn các hành vi mua bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật chưa được thường xuyên, đồng bộ.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan

Nhu cầu sử dụng về gỗ và giá cả các loại cây nguyên liệu tăng cao nên đã kích thích người dân khai thác, phá rừng, lấn chiếm đất rừng phòng hộ để lấy gỗ, lấy đất trồng cây nguyên liệu hoặc mua, bán sang nhượng trái pháp luật.

- Tình hình thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài, diện tích rừng trồng tăng lên, bên cạnh đó một bộ phận người dân phát, đốt dọn thực bì rừng trồng sau khai thác không đúng quy trình để cháy lan gây ra cháy rừng.

- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như trồng cây công nghiệp, xây dựng các công trình thủy điện, đường giao thông nhất là chuyển đổi đất rừng phòng hộ, giao đất, giao rừng cấp GCN QSD đất phát triển kinh tế xã hội tại một số địa phương dẫn đến một số diện tích rừng tự nhiên bị xâm hại.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Lực lượng Kiểm lâm còn mỏng so với diện tích rừng hiện có, quyền hạn còn hạn chế. Một số Kiểm lâm địa bàn chưa chủ động tham mưu cho cấp uỷ,

chính quyền địa phương tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng và PCCCR, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ còn bộc lộ nhiều hạn chế, nhất là việc xác định đối tượng phá rừng chậm; số liệu theo dõi cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp độ tin cậy chưa cao.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng, PCCCR cho người dân chưa được thường xuyên.

- Năng lực của một số chủ rừng trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng còn hạn chế; lực lượng bảo vệ rừng còn mỏng, kinh phí hoạt động quản lý bảo vệ rừng chưa đáp ứng yêu cầu; một số chủ rừng có biểu hiện thiếu tính chủ động còn ỷ lại, trông chờ các lực lượng hữu quan vào cuộc.

- Hệ thống văn bản QPPL về cơ chế, chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp chưa đồng bộ; thiếu những chính sách hợp lý nhất là chính sách hưởng lợi từ rừng để tạo động lực thu hút các nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ phát triển rừng; việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách ở một số địa phương còn hạn chế như giao đất, giao rừng, chính sách hưởng lợi...;

PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019

I. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019

1. **Tổng diện tích rừng hiện có:** 334.237 ha; (kể cả diện tích rừng ngoài quy hoạch 03 loại rừng). Trong đó: Rừng tự nhiên: 111.027 ha; Rừng sản xuất: 223.210 ha;

2. **Diện tích rừng trong quy hoạch 03 loại rừng:** 258.794 ha; gồm: Rừng phòng hộ: 115.626 ha; Rừng sản xuất: 143.168 ha;

3. Phát triển rừng

3.1. Trồng rừng tập trung 16.600 ha, trong đó:

- Trồng rừng phòng hộ 305 ha;
- Trồng rừng sản xuất 16.295 ha;

3.2. Khoanh nuôi tái sinh rừng 4.117 ha;

4. **Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây phân tán):** 51,9%;

5. **Khai thác gỗ rừng trồng tập trung:** 1.265.500 m³;

II. Công tác chỉ đạo điều hành, giao kế hoạch

1. Các văn bản chỉ đạo điều hành

- Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019,

- Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019,

- Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Chương trình công tác năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 03/4/2019 về việc Tăng cường các biện pháp quản lý bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Ban hành các văn bản chỉ hiện Công văn số 3392/UBND-NNTN ngày 18/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tăng cường các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng;
- Ngoài ra có các văn bản chỉ đạo tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, đặc biệt là công tác PCCCR

2. Các quyết định giao kế hoạch

- Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019;
- Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;
- Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019;
- Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2019; (16.100 triệu đồng);
- Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2019; (15.561 triệu đồng);
- Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2019 (10.000 triệu đồng- Ngân sách đầu tư phát triển của tỉnh).
- Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2019, nguồn vốn ngân sách Trung ương (6.000 triệu đồng- Ngân sách đầu tư phát triển của Trung ương).

III. Kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2019, ước thực hiện năm 2019

1. Đánh giá chung

Trên cơ sở các nhiệm vụ kinh tế xã hội được giao, ngay từ đầu năm, các Sở, ban ngành, chính quyền địa phương đã có nhiều cố gắng trong công tác tham mưu, lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng; đặt biệt tham mưu triển khai đồng bộ các biện pháp PCCCR trên địa bàn toàn tỉnh ngay từ đầu năm 2019. Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng, PCCCR và kiểm tra kiểm soát lâm sản có một số khó khăn như:

- Thời tiết diễn biến phức tạp, nắng nóng kéo dài cục bộ nên nguy cơ xảy ra cháy rừng rất cao, nhất là rừng trồng ở các khu vực đồng bằng, trung du;

- Tình trạng khai thác, phá rừng, lấn chiếm đất rừng phòng hộ chiếm đất sản xuất, xâm canh tại các vùng giáp ranh vẫn còn diễn ra; các đối tượng khai thác gỗ, vận chuyển lâm sản nhỏ lẻ tại các khu rừng tự nhiên giáp ranh, như: cụ thể: tại địa bàn các huyện Tây Trà, Ba Tơ, Bình Sơn; một số chủ rừng, địa phương chưa chủ động trong công tác quản lý, bảo vệ rừng;

- Luật Lâm nghiệp, văn bản dưới Luật và một số quy định mới ban hành hoặc thay đổi, bổ sung nên việc tổ chức, triển khai thực hiện chưa kịp thời, nghiên cứu chưa sâu; các dự án, quy hoạch còn chậm so với kế hoạch đề ra. Ngoài ra, một số văn bản chính sách của địa phương chưa bổ sung điều chỉnh kịp thời nên cũng gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ.

2. Một số chỉ tiêu lĩnh vực lâm nghiệp

1.1. Hiện trạng rừng, tỷ lệ độ che phủ rừng

1.1.1. Tổng diện tích có rừng: 334.278 ha; trong đó:

- Rừng tự nhiên: 109.994 ha;

- Rừng trồng: 224.284 ha.

1.1.2. Diện tích trong quy hoạch 03 loại rừng: 258.325 ha;

- Rừng phòng hộ: 114.941 ha;

- Rừng sản xuất: 143.384 ha.

1.2. Tỷ lệ độ che phủ rừng: 50,63%, giảm 0,67% so với năm 2017, giảm 1,08% so với kế hoạch được giao năm 2018.

Nguyên nhân: Diện tích rừng trồng tham gia tính độ che phủ giảm do giá nguyên liệu cuối năm 2018 tăng, người dân khai thác nhiều (1,2 triệu đồng/tấn)

1.2. Bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo tồn thiên nhiên

1.2.1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

Toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được quản lý, bảo vệ theo quy định, trong đó diện tích được bố trí kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng khoảng 78.500 ha, chủ yếu là diện tích rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, diện tích do công Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ba Tô,.. nguồn kinh phí thực hiện từ Chương trình mục tiêu PTLN bền vững; Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững; tiền DVMTR; hỗ trợ theo Quyết định 2242/QĐ-TTg;...

Đối với diện tích thực hiện giao khoán cho hộ dân, hiện nay Ban quản lý rừng phòng hộ đang thực hiện lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng theo quy định hiện hành.

1.2.2. Công tác tổ chức thực hiện phòng cháy chữa cháy rừng

- Phối hợp với Trung tâm khí tượng thủy văn Quảng Ngãi, Đài phát thanh truyền hình tỉnh dự báo và thông tin cấp dự báo cháy rừng hàng ngày trong các tháng mùa khô, nóng trên sóng phát thanh truyền hình tỉnh, đặc biệt là nhắn tin qua mạng di động (Vinaphone) giúp các thành viên Ban chỉ đạo và Ban chỉ huy PCCCR các cấp chủ động phòng chống cháy rừng trên địa bàn.

- Chính quyền địa phương phối hợp với lực lượng kiểm lâm, BQL RPH trên địa bàn triển khai công tác tuần tra, truy quét những điểm nóng có nguy cơ cao về phá rừng; tăng cường các biện pháp quản lý bảo vệ rừng, PCCCR trên địa bàn.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý bảo vệ rừng, PCCC cho người dân; Tuyên truyền trên loa phát thanh của xã; tuyên truyền; tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, PCCC cho hộ gia đình và cá nhân, diễn tập công tác PCCC trên địa bàn các huyện trong tỉnh.

1.2.3. Công tác bảo tồn thiên nhiên

- Thực hiện các Quy hoạch, dự án: Quy hoạch chi tiết hai khu bảo tồn dự trữ thiên nhiên trên cạn khu Tây huyện Ba Tơ và khu Tây huyện Trà Bồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; (hiện nay đang dùng theo quy định của Luật Quy hoạch);

- Dự án điều tra, xây dựng, bảo tồn và phát triển nguồn giống cây bản địa: Lim xanh, Dầu rái, Chò chỉ, Sao đen,... trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Dự án Nghiên cứu lưu giữ bảo tồn nguồn gen giống cây Quế bản địa Trà Bồng tại tỉnh Quảng Ngãi và đánh giá kết quả bảo tồn giai đoạn 2015-2020.

1.2.4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuần tra, kiểm tra lâm sản trên các tuyến đường bộ; Tăng cường cài đặt nắm bắt thông tin về tình hình phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển, tiêu thụ lâm sản trái phép trên địa bàn tỉnh.

- Trong 6 tháng đầu năm đã chỉ đạo tổ chức 230 đợt truy quét, 389 đợt kiểm tra, 1.274 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng; phát hiện 89 vụ vi phạm; đã xử lý hành chính 46 vụ, 1 vụ chuyển hồ sơ cho cơ quan cảnh sát điều tra. Thu giữ 53,10 m³ gỗ tròn; 40,26 m³ gỗ xẻ các loại. Thu nộp ngân sách 1.273.461.000 đồng.

+ *Về phá rừng*: Đã xảy ra 6 vụ /3,7514 ha tại các huyện Ba Tơ, Đức Phổ, Sơn Hà.

+ *Về cháy rừng*: Đã xảy ra 34 vụ/ 104 ha tại các huyện: Bình Sơn; Mộ Đức; Tây Trà; Đức Phổ; Ba Tơ; Sơn Tịnh và thành phố Quảng Ngãi (bị chết 02 người).

1.3. Công tác phát triển rừng

1.3.1. Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ

- 06 tháng đầu năm 2019, các đơn vị được giao nhiệm vụ trồng rừng đang khẩn trương tổ chức thực hiện thiết kế và các thủ tục hành chính liên quan để trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định hiện hành để làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo, tổng diện tích thiết kế trồng rừng năm 2019 khoảng 120 ha, trong đó diện tích thiết kế trồng rừng ngập mặn là 31 ha (đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt thiết kế)

- Tổng diện tích chăm sóc rừng trồng phòng hộ năm 2019 là 1.073 ha/1.073 ha, 06 tháng đầu năm các biện pháp lâm sinh thực hiện chăm sóc như vun, xới gốc, phát dây leo bụi rậm, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng, phát triển,...; công tác nghiệm thu, thanh toán kinh phí theo quy định hiện hành.

- Loài cây trồng dự kiến trồng rừng là các loài cây bản địa như: Lim xanh, Sao đen, Cóc trắng, Bần trắng, Bần chua,...

1.3.2. Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ

Tổng diện tích khoanh nuôi tái sinh đạt 3.446 ha/4.117 ha, đạt 83,6% so kế hoạch, gồm:

- Diện tích KNTS tự nhiên: Dự án JICA 2: 2.685 ha¹;
- Diện tích KNTS có trồng bổ sung cây lâm nghiệp: 759 ha (năm đầu tiên 64 ha; năm thứ 2 là 695 ha);

1.3.3. Trồng rừng sản xuất

Diện tích trồng rừng 06 tháng đầu năm 2019 đạt khoảng 5.500 ha; loài cây trồng rừng là các loại Keo lai. Diện tích trồng chủ yếu là các hộ gia đình cá nhân trồng rừng bằng vốn tự có; Diện tích rừng trồng sản xuất được cấp chứng chỉ rừng (FSC) trên địa bàn đạt khoảng trên 2.900 ha (Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ba Tơ).

1.3.4. Trồng cây phân tán

Hiện nay, Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi đang tổ chức chăm sóc số lượng cây trồng phân tán hỗ trợ theo kế hoạch, đồng thời tổ chức thiết kế số lượng cây phân tán dự kiến trồng năm 201 theo nguồn kinh phí phân bổ. Tuy nhiên, từ đầu năm 2019 đến nay, thời tiết nắng nóng kéo dài nên đã ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây trồng phân tán.

1.3.5. Công tác chuẩn bị giống cây trồng lâm nghiệp

- Số lượng cây giống sản xuất năm 2019 đạt khoảng 70 triệu cây², gồm các loại cây như: Lim xanh, Sao đen, Phi lao, Quế, Dừa nước, Keo lai,
- Hầu hết các nguồn giống chưa được công nhận nguồn giống và các cơ sở sản xuất kinh doanh còn mang tính tự phát, cán bộ công nhân trực tiếp sản xuất hầu hết chưa được đào tạo về kỹ thuật sản xuất lâm nghiệp.

1.4. Khai thác và sử dụng rừng

Tổng sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt khoảng 1.143.250 m³/1.265.500 m³, đạt trên 90% so với kế hoạch; diện tích khai thác chủ yếu là rừng trồng của dân, tuổi keo khai thác trung bình khoảng 4-5 năm, chất lượng gỗ kém, gỗ chủ yếu cung cấp cho các cơ sở biến biến dăm trên địa bàn tỉnh, thị trường xuất khẩu gỗ dăm chủ yếu là Trung Quốc (*chiếm hơn 60 %*).

(có biểu kèm theo)

1.5. Tình hình huy động, giải ngân các nguồn vốn 06 tháng đầu năm 2019 và ước giải ngân năm 2019

1.5.1. Thực hiện 06 tháng đầu năm 2019

a) *Ngân sách nhà nước: Tổng kinh phí là 50.400 triệu đồng.*

* *Ngân sách Trung ương:*

¹ BQLRPH Đầu nguồn Thạch Nham: 741,78; BQLRPH huyện Tây Trà: 301,72 ha; BQLRPH Khu Đông huyện Ba Tơ: 1.000 ha; BQLRPH Khu Tây huyện Ba Tơ: 641,701 ha.

² - Đối với trồng rừng phòng hộ: Số lượng khoảng 01 triệu cây, các loại cây như: Lim xanh, Sao đen, Phi lao, Quế, Dừa nước,... có nguồn gốc từ hạt.

- Đối với trồng rừng sản xuất: Số lượng khoảng 69 triệu cây, chủ yếu là các loài keo lai các dòng BV 10, BV 16 và BV 32, đa số có nguồn gốc từ hom, chiếm 98%

- Chương trình mục tiêu PTLN bền vững là 22.100 triệu đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 14.543 triệu đồng;
- * **Ngân sách tỉnh (Bố trí chương trình bảo vệ và Phát triển rừng)**
- Chương trình bảo vệ và phát triển rừng là 10.000 triệu đồng.
- Bố trí kinh phí lập hồ sơ giao khoán lần đầu cho diện tích khoán bảo vệ rừng, KNTS có trồng bổ sung là 3.757 triệu đồng.

*** Tình hình giải ngân**

Trong 06 tháng đầu năm 2019, nguồn kinh phí ngân sách hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng chưa được giải ngân.

Lý do: 06 đầu năm 2019, BQL rừng phòng hộ và các đơn vị được giao dự toán đang tổ chức kiểm tra, giám sát để tổ chức thực hiện chăm sóc theo kế hoạch nên chưa có khối lượng để thanh toán.

Đối với diện tích khoán, BQL rừng đang tổ chức lập hồ sơ giao khoán nên chưa có cơ sở thanh toán cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

b) Vốn ODA (vốn đầu tư nước ngoài)

*** Dự án JICA 2**

- Kế hoạch năm 2019 là 6.612 triệu đồng, trong đó: Vốn JICA: 5.356 triệu đồng; Vốn đối ứng (ngân sách tỉnh): 1.256 triệu đồng.

- Đến 30/6/2019, thực hiện giải ngân là 936 triệu đồng/6.612 triệu đồng.

* **Dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi”**, trong đó hợp phần 2. Trồng rừng và bảo vệ rừng ngập mặn là 12.369 triệu đồng; gồm: vốn ngân sách tỉnh 7.980 triệu đồng; vốn GCF: 4.389 triệu đồng.

Kinh phí thực hiện năm 2019: 11.112 triệu đồng (Vốn tỉnh bố trí: 7.253 triệu đồng; Vốn GCF: 3.859 triệu đồng).

c) Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và trồng rừng thay thế

*** Công tác ký kết hợp đồng ủy thác tiền chi trả DVMTR**

Trong 06 tháng đầu năm, Quỹ tỉnh đã ký 01 hợp đồng ủy thác chi trả tiền DVMTR với Đội trật tự xây dựng đô thị và môi trường huyện Lý Sơn. Lũy kế, số hợp đồng ủy thác đã ký là 10 hợp đồng (trong đó: Cơ sở sản xuất thủy điện: 05 hợp đồng; Cơ sở sản xuất nước sạch: 05 hợp đồng).

*** Tình hình thu, nộp tiền DVMTR**

- Kế hoạch thu năm 2019 là 8.000 triệu đồng (Trung ương điều phối: 2.281 triệu đồng; Thu nội tỉnh: 5.719 triệu đồng ((Thu từ cơ sở sản xuất thủy điện: 5.074 triệu đồng; Thu từ cơ sở sản xuất nước sạch: 645 triệu đồng).

- Kết quả thu (tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 17/06/2019): 3.956 triệu đồng/8.000 triệu đồng, đạt 49% kế hoạch; vượt 3% so với cùng kỳ năm 2018 ((Trung ương điều phối: 118 triệu đồng; Thu nội tỉnh: 3.838 triệu đồng (Thu từ cơ sở sản xuất thủy điện: 3.452 triệu đồng; Thu từ cơ sở sản xuất nước sạch: 386 triệu đồng)

* *Tình hình giải ngân chi trả tiền DVMTR: Kết quả chi 06 tháng đầu năm 2019 là 1.989 triệu đồng/6.350 triệu đồng; (trong đó: Chi quản lý: 350 triệu đồng/800 triệu đồng; Chi cho chủ rừng: 1.639 triệu đồng/5.550 triệu đồng, đạt 30% kế hoạch năm).*

*** Kinh phí trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế**

- Kế hoạch trồng rừng năm 2019: 784,7 triệu đồng;

- Kế hoạch chăm sóc rừng trồng: 654,70 triệu đồng;

Các đơn vị đang hoàn thiện hồ sơ để thanh toán.

d) Ngoài ra nguồn lực từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư trồng rừng là rất lớn.

1.5.2. Ước thực hiện giải ngân khối lượng thực hiện 2019

Dự kiến đến 31/1/2020, các đơn vị sẽ hoàn thành công tác giải ngân nguồn kinh phí thực hiện khối lượng năm 2019 theo quy định hiện hành.

B. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 06 THÁNG CUỐI NĂM 2019

I. Về công tác quản lý bảo vệ rừng, PCCCR

1. Khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ Luật lâm nghiệp và các văn bản thi hành luật về công tác phát triển lâm nghiệp bền vững;

2. Tiếp tục thực hiện các biện pháp tăng cường công tác bảo vệ diện tích rừng hiện có; Chuẩn bị sẵn sàng mọi phương tiện, dụng cụ cần thiết chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra;

3. Tổ chức thực hiện các biện pháp tuyên truyền, vận động sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân về chủ trương, đường lối của đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về Lâm nghiệp.

4. Chỉ đạo tăng cường công tác phối kết hợp giữa các lực lượng kiểm lâm, quân đội, công an, chính quyền địa phương và chủ rừng trong việc thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng.

5. Tổ chức thực hiện tốt các dự án bảo vệ rừng (đặc biệt là công tác giao khoán ổn định lâu dài), hướng dẫn tạo sinh kế bền vững góp phần cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng nhằm phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt cho huyện miền núi, cho người dân sông bằng nghề rừng, có trình độ còn hạn chế.

II. Về công tác sử dụng và phát triển rừng

1. Chỉ đạo công tác tổ chức thực hiện và nghiệm thu công tác phát triển rừng theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

2. Tiếp tục rà soát các quy định về hỗ trợ đầu tư, đề xuất các giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư cho các doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh, chế biến và chuỗi giá trị lâm sản, đặc biệt là nhóm lâm sản chủ lực của tỉnh.

3. Chỉ đạo tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, nghị quyết về phát triển rừng của các bộ, ngành, địa phương đã bố trí kinh phí.

4. Tạo điều kiện thuận lợi nhằm thu hút các thành phần kinh tế xã hội tham gia phát triển rừng theo hướng xã hội hóa nghề rừng, cụ thể như: theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016,...; Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Chính phủ; Nghị quyết số 56/2018/NQ-HĐND,

5. Tiếp tục thực hiện tổ chức rà soát và giải quyết tình trạng lấn, chiếm đất lâm nghiệp trên địa bàn để tạo quỹ đất sạch (không tranh chấp) nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

6. Tổ chức tuyên truyền về lợi ích trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn, trong đó chú trọng các nội dung: về giống cây trồng, về chu kỳ kinh doanh, về phương thức trồng rừng,....., cụ thể như: sử dụng giống được giám sát chất lượng, sản xuất từ các cơ sở sản xuất kinh doanh uy tín trên địa bàn tỉnh; tăng thời gian khai thác rừng từ 3-4 năm/chu kỳ lên 5-6 năm/chu kỳ, trồng rừng hỗn giao cây mọc nhanh như (keo) với các loài cây bản địa (Lim, Sao đen,...),....

7. Khẩn trương hoàn thành lập và thực hiện dự án Hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020; tiếp tục thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng năm 2019.

PHẦN III. KẾ HOẠCH NĂM 2020

I. Mục tiêu

- Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững.

- Nâng độ che phủ rừng lên 52,0% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng; cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong tỉnh và xuất khẩu.

- Tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

II. Nhiệm vụ

1. Quản lý, bảo vệ rừng; PCCCR và bảo tồn thiên nhiên

1.1. Quản lý, bảo vệ rừng

Thực hiện tổ chức quản lý toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, trong đó hỗ trợ kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng với tổng diện tích dự kiến khoảng 128.663 ha;

1.2. Phòng cháy, chữa cháy rừng

- Dự báo, thông tin cấp cháy rừng hàng ngày trên sóng Đài Phát thanh truyền hình tỉnh, cảnh báo cho các thành viên Ban Chỉ đạo thông qua tin nhắn của nhà mạng Vinaphone ; triển khai, tăng cường thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý bảo vệ rừng, PCCCR cho người dân thông qua các buổi họp dân, sinh hoạt tổ dân phố. Tổ chức diễn tập PCCCR cấp xã, huyện theo kế hoạch được phê duyệt hàng năm.

- Thông qua các dự án, chương trình thực hiện xây mới, tu bổ các công trình như trạm bảo vệ rừng, các bảng biển, mua sắm trang thiết bị PCCCR,... để tuyên truyền nâng cao nhận thức, năng lực PCCCR cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức và các chủ rừng trên địa tỉnh Quảng Ngãi.

1.3. Bảo tồn thiên nhiên

Chỉ đạo các lực lượng chức năng tăng cường công tác phối kết hợp triển khai thực hiện công tác quản lý động vật hoang dã, ngăn chặn tình trạng thu hái, mua bán các loại lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ rừng trái pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Phát triển, nâng cao chất lượng rừng

- Thực hiện hỗ trợ trồng cây gỗ lớn, gỗ quý cấp quý hiếm theo chính sách, dự án đã được phê duyệt. Đồng thời tuyên truyền, hỗ trợ về kỹ thuật cho hộ gia đình cá nhân chuyển hóa rừng thành cây gỗ lớn theo các quy định hiện hành.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020, đồng thời tạo điều kiện thu hút các nguồn vốn đầu tư vào tham gia phát triển rừng, đặc biệt là rừng sản xuất để phát triển vùng nguyên liệu, vùng vùng nguyên liệu cung cấp cây gỗ lớn theo tiêu chuẩn tiêu chí của Việt Nam phù hợp với quốc tế.

3. Khai thác gỗ và lâm sản

Đến năm 2020, tăng mức sản lượng khai thác gỗ lên 1.500.000 m³, trong đó gỗ lớn chiếm khoảng 120.000 m³; diện tích khai thác chủ yếu là rừng trồng cung cấp cho các nhà máy chế biến trong tỉnh. Ngoài ra, hộ gia đình cá nhân khai thác lâm sản ngoài gỗ (dưới tán rừng) như mây, sa nhân, mật ong,... góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho các hộ dân sống bằng nghề rừng.

4. Các hoạt động khác

4.1. Tổ chức hướng dẫn thực hiện xây dựng kế hoạch 5 năm, 3 năm, hàng năm của giai đoạn 2021-2025 thuộc các chương trình, các dự án cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Tiếp tục tổ chức hướng dẫn thực thi luật lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản Nghị định của Chính phủ, Thông tư của các bộ ngành;

4.3. Tiếp tục tổ chức thực hiện các quy hoạch, dự án, kế hoạch đã được phê duyệt có thời gian hoàn thành sau năm 2020.

4.4. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

III. Các chỉ tiêu chính

1. Hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng: 100.483 ha

2. Phát triển rừng

2.1. Trồng rừng phòng hộ (Đường băng xanh kết hợp trồng đai cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng): 162 ha.

2.2. Trồng rừng sản xuất: 16.000 ha

2.3. Khoanh nuôi tái sinh: 951 ha (trong đó khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung mới 285 ha).

3. Sử dụng rừng: sản lượng khai thác: 1.500.000m³;

4. Độ che phủ rừng: 52%

IV. Tổng nguồn vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn là 900.114 triệu đồng; trong đó:

1. Tổng nhu cầu vốn ngân sách hỗ trợ là 106.980, gồm:

1.1. Ngân sách trung ương: 78.107 triệu đồng;

- Sự nghiệp kinh tế: 56.957 triệu đồng

- Đầu tư phát triển: 22.000 triệu đồng

1.2. Ngân sách địa phương: 28.022 triệu đồng;

- Sự nghiệp kinh tế: 9.321 triệu đồng;

- Đầu tư phát triển: 18.701

1.3. Vốn ODA: 2.025 triệu đồng;

1.4. Tiền DVMTR: 10.823 triệu đồng;

1.5. Vốn tín dụng: 3.200 triệu đồng;

1.6. Vốn hợp pháp khác: (kể cả vốn trồng rừng thay thế): 777.086 triệu đồng;

V. Giải pháp thực hiện

1. Về công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

1.1. Tiếp tục tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, tuyên truyền lồng ghép thông qua các buổi họp thôn, tổ về việc thực hiện quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và quản lý lâm sản, động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh theo Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

1.2. Tăng cường công tác giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân; tổ chức vận động người dân sống trong, gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng; thay đổi nhận thức, tập quán sản xuất kinh doanh, sản xuất lâm nghiệp từ hình thức quảng canh sang hình thức bán thâm canh, kết hợp sản xuất gỗ nhỏ và gỗ lớn trên để tăng năng suất rừng trồng.

2. Về quản lý lĩnh vực lâm nghiệp

2.1. Tăng cường chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2.2. Tập trung chỉ đạo các Sở Ban, ngành, UBND các huyện tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp tổ chức đầu tư các dự án lâm nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh theo các quy định hiện hành.

2.3. Chỉ đạo ngành Nông nghiệp phối hợp với các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện tiến hành rà soát thực trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp, đề xuất hướng xử lý những diện tích đã được các chương trình, dự án đầu tư nhưng không thành rừng để tổ chức, triển khai xây dựng các dự án lâm sinh thực hiện năm 2020 và các năm tiếp theo.

2.4. Tăng cường chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng, PCCCR năm 2020 và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh.

2.6. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác. Xử lý nghiêm các hành vi, vi phạm về quản lý rừng và đất lâm nghiệp.

3. Về bảo vệ rừng

3.1. Chỉ đạo lực lượng các cấp chính quyền, các chủ rừng phải xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các kế hoạch hoạt động và phương án bảo vệ rừng đối với diện tích được giao quản lý. Các chủ rừng cần chú trọng tăng cường lực lượng và trang thiết bị đủ mạnh để bảo vệ rừng, đồng thời có biện pháp quản lý hiệu quả đối với diện tích rừng đã được giao. Lực lượng kiểm lâm cũng cần phải được củng cố và đổi mới hoạt động nhằm làm tốt công tác tham mưu giúp chính quyền cơ sở xây dựng và triển khai các phương án, biện pháp, kế hoạch bảo vệ rừng. Duy trì, củng cố và tổ chức hoạt động của các tổ, đội quần chúng bảo vệ rừng có hiệu quả. Các biện pháp bảo vệ rừng phải được xây dựng trên cơ sở gắn với các hoạt động phát triển rừng và hướng tới cộng đồng.

3.2. Tăng cường xây mới và duy tu bảo dưỡng các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho phù hợp với chiến lược thực hiện công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng, chữa cháy rừng mang tính chuyên nghiệp, kịp thời ứng phó và xử lý mọi tình huống xảy ra. Lực lượng này có sự phối hợp từ nhiều ngành như Kiểm lâm, Quân đội, Công an và chính quyền địa phương

3.3. Thực hiện các mô hình trồng rừng, trồng đại cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, nông lâm kết hợp, trong đó lựa chọn các loài cây trồng phù hợp với đặc điểm tự nhiên của từng địa phương, với phương thức trồng hỗn giao khoa học và hợp lý sẽ tận dụng không gian dinh dưỡng, tăng khả năng phòng cháy, Góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho hộ gia đình nhận khoán rừng, tăng cường công tác bảo vệ rừng.

4. Về giao, cho thuê rừng

4.1. Chỉ đạo các Sở, ban ngành, địa phương thực hiện các chính sách hỗ trợ cho tổ chức cá nhân được giao, được thuê rừng theo các quy định hiện hành.

4.2. Tổ chức chỉ đạo các Sở, ban ngành, hướng dẫn cho thuê rừng, cho thuê môi trường rừng để tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Về khoa học, công nghệ và khuyến lâm

5.1. Ưu tiên khuyến khích, hỗ trợ các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng phục vụ cho công tác trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

5.2. Triển khai, nhân rộng thực hiện các mô hình trồng rừng thâm canh, bán thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng, chất lượng gỗ từ rừng trồng để đạt mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững và mục tiêu tái cơ cấu ngành lâm nghiệp của tỉnh đề ra.

5.3. Tăng cường công tác ứng dụng khoa học công nghệ để theo dõi diễn biến rừng theo quy định, nhằm sớm phát hiện kịp thời các vi phạm về rừng và đất rừng để kịp thời xử lý.

6. Về thị trường

6.1. Xác định sản phẩm chủ yếu ngành lâm nghiệp là gỗ rừng trồng chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến gỗ có giá trị gia tăng cao phù hợp với khả năng cung cấp gỗ của vùng vùng nguyên liệu. Trong đó: đối với thị trường tiêu thụ chính chủ yếu là Trung Quốc, Nhật Bản,...; Thị trường tiêu thụ đối với các sản phẩm đồ gỗ (nội, ngoại thất) là Mỹ, Alaska,...

6.2. Tăng cường công tác quản lý lâm sản và việc lưu thông lâm sản, đảm bảo nguồn gốc gỗ hợp pháp, từng bước khuyến khích, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các doanh nghiệp, đảm bảo hài hòa lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng, tạo động lực phát triển thị trường, thúc đẩy sản xuất lâm nghiệp trong tỉnh phát triển ổn định và bền vững, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.

7. Về hợp tác quốc tế

7.1. Chủ động, sẵn sàng hội nhập, hỗ trợ ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện đầu tư các dự án công nghệ cao vào tỉnh Quảng Ngãi.

7.2. Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ đầu tư quốc tế như dự án JICA2, KfW,... để thực hiện bảo vệ rừng, phát triển rừng để hoàn thành mục tiêu của chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững trong tương lai.

8. Cơ chế huy động vốn

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa nghề rừng, huy động lồng ghép các nguồn vốn để triển khai thực hiện các Chương trình dự án trên địa bàn tỉnh, đảm bảo bố trí vốn đầy đủ, kịp thời theo đúng các quy định của nhà nước, tăng cường huy động các nguồn vốn hợp pháp khác từ các tổ chức, doanh nghiệp thông qua việc sử dụng, hưởng thụ các dịch vụ từ rừng. Vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn tham gia dự án của người dân;...

VI. Tổ chức thực hiện

1. Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu PTLN bền vững

1.1. Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, phát triển rừng, PCCCR,... Đồng thời theo dõi, tổng hợp đề xuất hướng xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch năm 2020.

1.2. Tham mưu trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh ban hành các văn bản QPPL có liên quan đến cơ chế chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững;

1.3. Chỉ đạo các ngành, các cấp ở địa phương xây dựng phương án bảo vệ rừng, PCCCR; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn chính quyền cơ sở và chủ rừng thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ và PCCCR năm 2020.

1.4. Ban hành các văn bản chỉ đạo phối kết hợp giữa các lực lượng: Bộ đội, công an, Kiểm lâm và các lực lượng khác tại địa phương trong công tác bảo vệ rừng PCCCR. Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra liên ngành những khu vực trọng điểm về phá rừng và các khu rừng có nguy cơ cháy cao theo tháng, quý, năm và đột xuất.

1.5. Chỉ đạo tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và chính quyền các cấp, đặc biệt cấp cơ sở trong lĩnh vực bảo vệ rừng và PCCCR. Tiếp tục chủ động cảnh báo, dự báo cấp nguy cơ cháy rừng trong các tháng cao điểm mùa khô với nhiều hình thức khác nhau như tin nhắn, qua truyền hình, qua truyền thanh,...

2. Văn phòng Ban Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi)

2.1. Theo dõi, giám sát, kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp năm 2020 và những vấn đề cấp bách trong công tác PCCCR trên địa bàn tỉnh để báo cáo Ban chỉ đạo theo dõi, điều hành kịp thời.

2.2. Tổ chức tham mưu Ban chỉ đạo xây dựng kế hoạch hàng năm, 3 năm của Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, kế hoạch công tác hàng năm của Văn phòng Ban chỉ đạo.

3. Các sở, ban ngành:

3.1. Phối hợp, tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn, đăng ký vốn hỗ trợ cho Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững kịp thời, đủ để các đơn vị thực hiện đem lại hiệu quả cao.

3.2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng đề nghị các Sở ban ngành và các đơn vị có liên quan phải phối kết hợp chặt chẽ để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. UBND các huyện:

4.1. Phối hợp với các lực lượng: Kiểm lâm, Công an, Quân đội,... để tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, PCCCR trên địa bàn, nâng cao nhận thức của người dân về rừng.

4.2. Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các đơn vị đóng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ về bảo vệ rừng, phát triển rừng, PCCCR. Đồng thời tổ chức thực hiện huy động và lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn.

4.3. Các huyện chỉ đạo UBND các xã hướng dẫn hộ gia đình cá nhân liên kết lại xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo các quy định hiện hành.

VI. Đề xuất, kiến nghị

1. Tỉnh Quảng Ngãi là một trong những tỉnh được cân đối nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015. Năm 2019, nhu cầu vốn hỗ trợ bảo vệ rừng và các nhiệm vụ chuyển tiếp **khoảng 32 tỷ đồng**, tuy nhiên trung ương **bố trí 16,1 tỷ đồng**, đạt khoảng 50% so với nhu cầu. Vì vậy, diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng cho các đối tượng thuộc Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 chưa được bố trí kinh phí để hỗ trợ. Để thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng và tăng thu nhập cho hộ dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo động lực thu hút người dân tham gia bảo vệ rừng, từng bước giảm áp lực vào rừng, góp phần đổi mới bộ mặt nông thôn miền núi, kính đề nghị các bộ ngành xem xét bố trí đủ kinh phí để tỉnh Quảng Ngãi thuận lợi cho công tác bảo vệ rừng.

2. Tổ chức các lớp đào tạo để nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng cho cán bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp tại các địa phương. Đồng thời tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất lâm nghiệp, đặc biệt là trồng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tiếp cận với các nguồn vốn để đánh giá, cấp chứng chỉ rừng và quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn, tiêu chí của Việt Nam phù hợp với thế giới.

3. Rà soát sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm kỹ thuật, văn bản hướng dẫn để tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng theo các quy định hiện hành.

Phần phụ lục (các mẫu biểu kèm theo)

PHỤ LỤC 01. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

I. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

1. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu QGGN bền vững giai đoạn 2016 -2020;

- Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020; Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/06/2016 của Bộ Tài chính-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. THÔNG TIN CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Thông tin chung đề xuất hỗ trợ kinh phí

2.1.1. Hạng mục: Khoán bảo vệ rừng, Tiểu dự án 3, Dự án 1;

2.1.2. Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: 36.251 ha; (cụ thể theo năm)

2.1.3. Đơn vị thực hiện: Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi;

2.1.4. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn các huyện: Ba Tơ; Sơn Hà; Sơn Tây; Minh Long; Trà Bồng và Tây Trà.

2.2. Kết quả và tình hình thực hiện 2016-2018

a) Thành phần hồ sơ khoán quản lý bảo vệ rừng, bao gồm:

- Quyết định giao kế hoạch, dự toán;
- Đơn đề nghị nhận khoán;
- Hợp đồng khoán quản lý bảo vệ rừng;
- Trích lục bản đồ khu vực giao khoán (tỷ lệ 1/10.000);
- Biên bản giao, nhận rừng;
- Biên bản nghiệm thu khoán quản lý bảo vệ rừng.

b) Về khối lượng thực hiện

* Năm 2016: Diện tích: 36.251 ha/2.119 hộ/07 bộ hồ sơ.

* Năm 2017: Diện tích: 35.715 ha/2.119 hộ/07 bộ hồ sơ.

* Năm 2018: Diện tích: 35.770 ha/2.265 hộ/07 bộ hồ sơ.

2.3. Ước thực hiện kế hoạch năm 2019 và kế hoạch 2020

* Năm 2019: Diện tích: 35.665 ha/2.265 hộ/07 bộ hồ sơ.

* Năm 2020: Diện tích: 36.359 ha/2.265 hộ/07 bộ hồ sơ.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2018,
ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2019 VÀ KẾ HOẠCH 2020**

T T	Đơn vị	Giai đoạn từ năm 2016-2018				Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018			
		Kế hoạch		Thực hiện		Kế hoạch		Thực hiện		Kế hoạch		Thực hiện		Kế hoạch		Thực hiện	
		Khối lượng (ha)	Kinh phí (tr.đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (tr.đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (tr.đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (tr.đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (tr.đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (tr.đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (tr.đồng)	Khối lượng (ha)	Kinh phí (tr.đồng)
1	Huyện Ba Tư	13.852	5.521	13.459	5.364	4.390	1.756	3.997	1.599	4.773	1.889	4.773	1.889	4.689	1.876	4.689	1.876
2	Huyện Sơn Hà	58.425	17.934	55.935	16.206	22.427	3.058	20.513	3.058	17.999	7.676	17.823	6.121	17.999	7.200	17.600	7.027
3	Huyện Sơn Tây	5.069	1.859	5.062	1.859	1.690	507	1.690	507	1.280	512	1.276	512	2.099	840	2.096	840
4	Huyện Minh Long	14.965	5.460	14.965	5.460	5.258	1.578	5.258	1.578	4.853	1.941	4.853	1.941	4.853	1.941	4.853	1.941
5	Huyện Trà Bồng	6.956	3.758	6.838	3.190	839	800	723	744	3.061	1.697	3.059	1.224	3.056	1.261	3.056	1.222
6	Huyện Tây Trà	10.394	3.426	9.100	2.937	4.253	970	4.070	925	2.743	1.097	2.743	1.097	3.398	1.359	2.287	915
	TỔNG CỘNG	109.661	37.958	105.359	35.016	38.857	8.669	36.251	8.411	34.709	14.812	34.526	12.784	36.095	14.477	34.581	13.821

II. CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2016 - 2018, ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2019 VÀ KẾ HOẠCH 2020

1. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Các Quyết định số 77/QĐ-UBND; 78/QĐ-UBND; 79/QĐ-UBND; 80/QĐ-UBND; 81/QĐ-UBND; 82/QĐ-UBND; 84/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt các điều chỉnh dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ của các BQL rừng phòng hộ: khu Đông huyện Ba Tơ; huyện Sơn Tây; huyện Trà Bồng; huyện Tây Trà; huyện Minh Long; Đầu nguồn Thạch Nham; khu Tây huyện Ba Tơ, giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 906a/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương;
- Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020.
- Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 04/4/2017 của Ban thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 01/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Các Quyết định: số 2377/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Đề án Hợp nhất các Ban Quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh thành Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi; số 2378/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thành lập Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất 07 Ban Quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

2. THÔNG TIN CHƯƠNG TRÌNH

- Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020: 50.000 triệu đồng;
- Cơ quan đề xuất phân bổ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Đơn vị thực hiện: Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi; Sở Tài nguyên và Môi trường; Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi; Trung tâm kỹ thuật nông lâm nghiệp Dung Quất.

3. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016.

4. Ước thực hiện năm 2019

5. Kế hoạch 2020

(có biểu kèm theo)

TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Giai đoạn năm 2016-2020				Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018			
			Kế hoạch		Thực hiện		Kế hoạch		Thực hiện		Kế hoạch		Thực hiện		Kế hoạch		Thực hiện	
			Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)
2.3	Mô hình trồng rừng phòng hộ và Mô hình trồng đại cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng		76,0	2.065,0	38,0	1.244,0												
-	Chăm sóc năm thứ nhất	ha	38,0	1.244,0	38,0	1.244,0												
	Chăm sóc năm thứ hai	ha	38,0	821,0														
	Chăm sóc năm thứ ba	ha																
2.4	Khoan nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha	70,0	182,8						70,0	182,8							
2.5	Hỗ trợ trồng cây phân tán	Tr.đồng		740,0		739,4		740,0		739,4								
II	Cấp bổ sung kinh phí khối lượng thực hiện theo CTMIPTLN bền vững, CT giảm nghèo bền vững	Tr.đồng		656,0		132,4					656,0		132,4					
1	Lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng	Tr.đồng		135,5		132,4					135,5		132,4					
	Theo CTMIPTLN bền vững	Tr.đồng	2.710,0	135,5	2.648,9	132,4				2.710,0	135,5	2.648,9	132,4					
2	Lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoan nuôi tái sinh rừng có TBS	Tr.đồng	578,3	520,5						578,3	520,5							
III	Cơ sở hạ tầng			7.548,0		4.294,2		1.060,0		1.056,2		802,0		802,0		1.924,0	1.924,0	
1	Xây dựng mới trạm QL BVR	Trạm	3,0	1.500,0	3,0	1.500,0								3,0	1.500,0	3,0	1.500,0	
2	Sửa chữa trạm BVR/BQL		10,0	2.270,0	5,0	770,0	1,0	100,0	1,0	100,0	4,0	670,0	4,0	670,0				
3	Xây mới bảng thông tin tuyên truyền	Bảng	33,0	2.158,0	13,0	858,0					2,0	132,0	2,0	132,0	4,0	264,0	4,0	264,0
4	Biên báo bảo vệ rừng, PCCCR	biên	1.400,0	560,0	445,0	160,0								400,0	160,0	445,0	160,0	
5	Giếng nước	cái	2,0	100,0	1,0	50,0												

TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	DVT	Giai đoạn năm 2016-2020				Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018			
			Kế hoạch		Thực hiện		Kế hoạch		Thực hiện		Kế hoạch		Thực hiện		Kế hoạch		Thực hiện	
			Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)
6	Mở mới đường giao thông nội vùng kết hợp đường ranh cần lửa	km	6,0	960,0	6,0	956,2	6,0	960,0	6,0	956,2								
B	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			1.387,6		1.196,4						1.106,6		915,4		281,0		281
1	Dự án trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn ven biển xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi			1.387,6		1.196,4						1.106,6		915,4		281,0		281
C	TỈNH ĐOÀN QUẢNG NGÃI			1.854,0		1.491,0										750,0		726
	Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ngãi	Triệu đồng		1.854,0		1.491,0										750,0		726

TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	DVT	Năm 2019				Kế hoạch năm 2020	
			Kế hoạch		Ước thực hiện		Khối lượng	Vốn (tr.đồng)
			Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)		
	TỔNG CỘNG			10.000,0		10.000,0		16.410,5
A	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG NGÃI	Tr.đồng		9.235,0		9.235,0		16.071,5
I	Chỉ tiêu lâm sinh	Tr.đồng		8.723,0		8.723,0		12.821,5
1	Quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ							
	Diện tích chuyên tiếp	ha						
	Diện tích năm đầu tiên	ha						
2	Phát triển rừng			8.723,0		8.723,0		12.821,5
2.1	Trồng rừng phòng hộ		178,4	773,3	178,4	773,3	58,1	290,6
a	Trồng rừng	ha						
b	Chăm sóc rừng trồng	ha	178,4	773,3	178,4	773,3	58,1	290,6
-	Năm thứ nhất	ha						
-	Năm thứ hai	ha	58,1	316,8	58,1	316,8		
-	Năm thứ ba	ha	120,3	456,5	120,3	456,5	58,1	290,6
2.2	Đường băng xanh cân lửa kết hợp phân định ranh giới giữa các loại rừng năm 2018	ha	128,2	6.705,7	128,2	6.705,7	208,2	11.709,9
a	Trồng đường băng xanh	ha	69,9	5.030,7	69,9	5.030,7	80,0	8.400,0
b	Chăm sóc đường băng xanh	ha	58,4	1.675,0	58,4	1.675,0	128,2	3.309,9
-	Năm thứ nhất	ha	58,4	1.675,0	58,4	1.675,0	69,9	2.026,2
-	Năm thứ hai	ha					58,4	1.283,7
-	Năm thứ ba	ha						
2.3	Mô hình trồng rừng phòng hộ và Mô hình trồng đại cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng		38,0	1.244,0	38,0	1.244,0	38,0	821,0
-	Chăm sóc năm thứ nhất	ha	38,0	1.244,0	38,0	1.244,0		

TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Năm 2019				Kế hoạch năm 2020	
			Kế hoạch		Ước thực hiện		Khối lượng	Vốn (tr.đồng)
			Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)		
	Chăm sóc năm thứ hai	ha					38,0	821,0
	Chăm sóc năm thứ ba	ha						
2.4	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha						
2.5	Hỗ trợ trồng cây phân tán	Tr.đồng						
II	Cấp bổ sung kinh phí khối lượng thực hiện theo CTMTPTLN bền vững, CT giảm nghèo bền vững	Tr.đồng						
1	Lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng	Tr.đồng						
	Theo CTMTPTLN bền vững	Tr.đồng						
2	Lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoán nuôi tái sinh rừng có TBS	Tr.đồng						
III	Cơ sở hạ tầng			512,0		512,0		3.250,0
1	Xây dựng mới trạm QL BVR	Trạm						
2	Sửa chữa trạm BVR/BQL						5,0	1.500,0
3	Xây mới bảng thông tin tuyên truyền	Bảng	7,0	462,0	7,0	462,0	20,0	1.300,0
4	Biển báo bảo vệ rừng, PCCCR	biển					1.000,0	400,0
5	Giếng nước	cái	1,0	50,0	1,0	50,0	1,0	50,0
6	Mở mới đường giao thông nội vùng kết hợp đường ranh cản lửa	km						
B	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG							
1	Dự án trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn ven biển xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi							
C	TỈNH ĐOÀN QUẢNG NGÃI			765,0		765,0		339,0
	Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ngãi	Triệu đồng		765,0		765,0		339,0

III. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PTLN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 02/2018/TT-BKHDT ngày 14/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp

- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp

- Định mức tính kinh phí hỗ trợ giao khoán, chăm sóc, bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha đối với đối tượng trực tiếp thực hiện nhận giao khoán, chăm sóc, bảo vệ rừng theo quy định tại Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015.

- Thực hiện Công văn số 33/CCPTNT ngày 13/02/2019 của Chi cục Phát triển nông thôn về việc đề xuất phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2019 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

2. THÔNG TIN CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Giai đoạn 2016-2019

2.1.1. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2016-2019: 58.300 triệu đồng;

2.1.2. Thực hiện các nhiệm vụ:

a) Hỗ trợ các các đối tượng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP

- Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng;

- Hỗ trợ Bảo vệ rừng;

- Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung;

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng ven biển theo Nghị định số 119/2016/NĐ-CP

c) Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg;

- c) Hỗ trợ thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình lâm nghiệp sau đầu tư;
- d) Hỗ trợ quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng;
- f) Hỗ trợ thực hiện các công trình phòng cháy, chữa cháy rừng.

2.1.3. Đơn vị thực hiện: Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi; Chi cục Kiểm lâm; UBND các huyện; Trung tâm kỹ thuật nông lâm nghiệp Dung Quất.

2.2. Kế hoạch 2020: 78.107 triệu đồng

- Vốn sự nghiệp kinh tế: 56.957 triệu đồng
- Vốn đầu tư phát triển: 22.000 triệu đồng (Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015-2020)

(có biểu kèm theo)

TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Ước thực hiện kế hoạch năm 2019 chia theo đơn vị									
			Tổng cộng		Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi		UBND huyện Tư Nghĩa		UBND huyện Đức Phổ		BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	
			Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)	Khối lượng	Vốn (tr.đồng)
	TỔNG CỘNG			16.100		15.306		193		542		59
I	Chỉ tiêu lâm sinh			13.710		13.552	-	-		99		59
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng (theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ)		34.780	12.623	34.780	12.623						
3	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng (theo Quyết định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ)		131	59							131	59
4	Khoanh nuôi tái sinh rừng có TBS		620	1.028	558	929	-	-	62	99		
-	Năm thứ nhất	ha	-	-								
-	Năm thứ hai	ha	620	1.028	558	929			62	99		
II	Công tác phòng cháy, chữa cháy		-	1.860		1.224		193		443		
1	Đường băng xanh cản lửa kết hợp phân định ranh giới giữa các loại rừng	ha	-	1.860		1.224		193		443		
1.1	Trồng đường băng xanh	ha	-	-	-	-						
1.2	Chăm sóc đường băng xanh	ha	58	1.860	37	1.224	8	193	14	443		
-	Năm thứ nhất	ha	58	1.860	37	1.224	8	193	14	443		
IV	Nhiệm vụ đặc thù		-	530	-	530						
1	Kế hoạch triển khai quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020	đồng		530		530						

PHỤ LỤC 02. CÁC DỰ ÁN

DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG TỈNH QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2015-2020

I. Thông tin chung

1. Tên dự án: Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015-2020

2. Quyết định phê duyệt: số 139/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

3. Chủ đầu tư dự án (gồm: tên cơ quan, đơn vị, địa chỉ và điện thoại liên hệ)
Chi cục Kiểm lâm Quảng Ngãi. Điện thoại: 02553824177, Fax: 02553823541

4. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2015 - 2020

5. Mục tiêu dự án:

- Bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng, góp phần hạn chế tối đa tình trạng cháy rừng, các hình thức xâm phạm tài nguyên rừng, đất rừng và đảm bảo an ninh môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng bảo vệ rừng nói chung và Kiểm lâm toàn tỉnh nói riêng, để có đủ khả năng kiểm soát, phòng ngừa cháy rừng và hiệu lực của công tác PCCCR, giảm thiểu số vụ cháy và thiệt hại do cháy rừng gây ra.

- Nâng cao năng lực quản lý công việc cũng như điều hành công việc giữa Chi cục với các đơn vị trực thuộc.

6. Phạm vi thực hiện: địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

7. Tổng mức đầu tư: 60.928 triệu đồng, gồm: Vốn Trung ương: 45.000 triệu đồng; Vốn tỉnh: 15.928 triệu đồng.

8. Các hạng mục đầu tư chủ yếu

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
I	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền		
1	Đào tạo, tập huấn	Lớp	45
2	Ấn phẩm tuyên truyền	Tờ	100.000
II	Xây dựng công trình PCCCR		
1	Bảng tuyên truyền trực quan	Bảng	30
2	Bảng dự báo cấp cháy rừng	Bảng	30
3	Trạm + Kho chứa dụng cụ thiết bị, ga ra cho các Hạt Kiểm lâm	m ²	3.000
4	Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCCCR tỉnh	m ²	150
II	Mua sắm phương tiện, thiết bị, dụng cụ		
1	Phương tiện		
	Ôtô 7 chỗ tuần tra, chỉ huy chữa cháy rừng	Chiếc	1
	Ôtô bán tải chở người và thiết bị chữa cháy	Chiếc	12
	Mô tô tuần tra, kiểm tra rừng	Chiếc	25
	Xuồng máy (cano)	Chiếc	5
2	Thiết bị, dụng cụ chữa cháy rừng		
2.1	<i>Thiết bị chữa cháy</i>		
	Máy bơm khiêng tay và phụ kiện	Bộ	10

TT	Hạng mục	ĐVT	Số
	Máy bơm nổi và phụ kiện	Bộ	1
	Máy thổi gió	Chiếc	200
	Máy cắt thực bì	Chiếc	100
	Máy cưa xăng	Chiếc	100
	Máy phát điện 5KVA	Chiếc	5
	Lều bạt di động	Bộ	15
	Quần áo chữa cháy	Bộ	300
	Loa Pin cầm tay chỉ huy chữa cháy	Chiếc	44
2.2	<i>Dụng cụ chữa cháy</i>		
	Câu lim	Cái	500
	Bàn đập lửa	Cái	3.000
	Rựa cán dài	Cái	3.000
3	<i>Thiết bị thông tin, tuyên truyền và làm việc</i>		
3.1	<i>Thiết bị thông tin, tuyên truyền</i>		
	Máy định vị GPS	Chiếc	66
	Máy tính xách tay	Bộ	25
	Máy ảnh KTS	Chiếc	22
	Ống nhòm nhìn ban đêm có quay camera	Chiếc	22
	Máy chiếu	Bộ	22
	Màn chiếu	Bộ	22
	Camera	Cái	22
	Máy tuyên truyền cơ động	Bộ	44
3.2	<i>Thiết bị làm việc</i>		
	Máy tính để bàn + Máy in A4	Bộ	25
	Máy photocopy	Cái	22
	Máy in A0	Cái	1
	Máy in A3	Cái	1
	Tủ gỗ đựng tài liệu	Cái	22
	Bản đồ chỉ đạo công tác PCCC	Tấm	22
IV	Ứng dụng khoa học công nghệ		
1	Phần mềm GIS về quản trị cơ sở dữ liệu quản lý bảo vệ rừng, phát hiện sớm cháy rừng và chỉ huy chữa cháy rừng	Bộ	1
2	Phần mềm quản trị và điều hành công việc	Bộ	1
V	Diễn tập chữa cháy rừng		
1	Cấp tỉnh	Đợt	1
2	Cấp huyện	Đợt	3

II. Tình hình thực hiện và kết quả đạt được

1. Về khối lượng

1.1. Năm 2016: Ôtô 7 chỗ tuần tra, chỉ huy chữa cháy rừng: 01 chiếc; Ôtô bán tải chở người và thiết bị chữa cháy: 03 chiếc; Máy bơm nổi và phụ kiện: 01 bộ; Máy thổi gió: 50 cái; Máy cắt thực bì: 50 cái; Máy cưa xăng: 50 cái; Máy tính xách tay: 25 bộ; Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCCC tỉnh: 166,5m²;

1.2. Năm 2017: Xây dựng các Trạm + Kho chứa dụng cụ: 583,8 m²; Mua thiết bị PCCCR: Loa cầm tay: 20 cái; Máy thổi gió: 54 cái.

1.3. Năm 2018: Xây dựng các trạm + kho chứa dụng cụ tại 03 huyện Sơn Tây, Mộ Đức, Bình Sơn.

1.4. Năm 2019: Xây dựng các trạm + kho chứa dụng cụ tại HKL liên huyện Sơn Tịnh và TP. Quảng Ngãi, Trà Bồng; Mua sắm thiết bị PCCCR (*Máy cắt thực bì, Máy thổi gió, Máy chiếu + màn chiếu, Máy định vị GPS, Quần áo chữa cháy*).

2. Về kinh phí thực hiện 2016-2019

Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công dự kiến đến hết năm 2019: 23.000 triệu đồng (Trung ương: 23.000 triệu đồng); trong đó, năm 2016: 7.000 triệu đồng, năm 2017: 5.000 triệu đồng, năm 2018: 5.000 triệu đồng, năm 2019: 6.000 triệu đồng.

3. Dự kiến kế hoạch 2020: 22.000 triệu đồng;

Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền (*Đào tạo, tập huấn, Ấn phẩm tuyên truyền*); Xây dựng công trình PCCCR (*Bảng tuyên truyền trực quan, Bảng dự báo cấp cháy rừng, Trạm + Kho chứa dụng cụ thiết bị, ga ra cho các Hạt Kiểm lâm*), Mua sắm phương tiện, thiết bị, dụng cụ (*Phương tiện: Ôtô bán tải chở người và thiết bị chữa cháy, Mô tô tuần tra, kiểm tra rừng, Xuồng máy; Thiết bị, dụng cụ chữa cháy rừng: Máy bơm khiêng tay và phụ kiện, Máy bơm nổi và phụ kiện, Máy thổi gió, Máy cắt thực bì, Máy cưa xăng, Máy phát điện 5KVA, Lều bạt di động, Quần áo chữa cháy, Loa Pin cầm tay chỉ huy chữa cháy; Thiết bị thông tin, tuyên truyền và làm việc: Máy định vị GPS, Máy tính xách tay, Máy ảnh KTS, Ống nhòm nhìn ban đêm có quay camera, Máy chiếu + Màn chiếu, Camera, Máy tuyên truyền cơ động, Máy tính để bàn + Máy in A4, Máy photocopy, Máy in A0, Máy in A3, Tủ gỗ đựng tài liệu, Bản đồ chỉ đạo công tác PCCCR*); Ứng dụng khoa học công nghệ (*Phần mềm GIS về quản trị cơ sở dữ liệu quản lý bảo vệ rừng, phát hiện sớm cháy rừng và chỉ huy chữa cháy rừng, Phần mềm quản trị và điều hành công việc*); Diễn tập chữa cháy rừng (*Cấp tỉnh, Cấp huyện*).

4. Khó khăn

Dự án đang thực hiện nhưng nguồn vốn bố trí không đủ theo tiến độ dự án được duyệt nên việc tổ chức thực hiện gặp rất nhiều khó khăn và có khả năng thực hiện chậm hơn so dự án được duyệt.

5. Kiến nghị

Cần xem xét ưu tiên bố trí nguồn vốn theo kế hoạch được duyệt để có điều kiện thực hiện kịp thời theo kế hoạch đồng thời hạn chế những rủi ro trượt giá và đáp ứng tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng.

- Trường hợp bố trí kinh phí không đảm bảo để thực hiện trong giai đoạn 2015-2020, kính đề nghị các cấp chuyển tiếp dự án sang giai đoạn sau để hoàn thành các hạng mục của dự án.

6. Đề xuất

Đây là dự án mang tính cấp bách về công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng đề nghị các cấp các ngành quan tâm đầu tư nhằm đảm bảo phương tiện, vật chất đảm ứng tốt yêu cầu quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

DỰ ÁN "PHỤC HỒI VÀ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG TẠI MIỀN TRUNG VÀ MIỀN BẮC VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 1" DO CHLB ĐỨC TÀI TRỢ THÔNG QUA KFW (KfW9)

2.1.1. *Tên dự án:* Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam Giai đoạn I” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Gọi tắt là dự án thành phần KFW9 giai đoạn 1 tỉnh Quảng Ngãi).

2.1.2. *Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất chương trình, dự án và chủ dự án (dự kiến):*

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đơn vị đề xuất và Chủ dự án cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi; Địa chỉ liên lạc: Số 180 đường Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

2.1.3. *Thời gian thực hiện:* 07 năm (Quý /2019 – 2025);

2.1.4. *Nhà tài trợ:* Chính phủ Cộng hoà Liên bang Đức thực hiện thông qua Ngân hàng tái thiết Đức (viết tắt là KfW).

2.1.5. *Mục tiêu tổng quát:* Các nhóm mục tiêu được hưởng lợi dài hạn về kinh tế và môi trường từ việc bảo tồn và cải thiện nguồn tài nguyên rừng tự nhiên và đa dạng sinh học thông qua tăng cường chức năng bảo vệ rừng và bảo tồn di sản thiên nhiên.

2.1.6. *Những nội dung, hoạt động chủ yếu của dự án và các hợp phần:*

- Quản lý khu vực phòng hộ (Rừng đặc dụng); Thiết lập và hoạt động Quản lý rừng cộng đồng; Bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ (BQL rừng phòng hộ); Hỗ trợ các nhóm Hợp tác hộ gia đình trong Quản lý rừng bền vững; Hội thảo, hội nghị và tập huấn; Hoạt động phát triển cộng đồng khác; Giám sát, lập bản đồ và nghiên cứu.

- Tăng cường năng lực thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng cho các bên tham gia dự án.

2.1.7. *Kết quả dự kiến của dự án:*

- Quản lý rừng cộng đồng 46 thôn/4 huyện trên địa bàn tỉnh được cải thiện cuộc sống và nâng cao nhận thức về việc bảo vệ và quản lý rừng bền vững.

- Thiết lập 3.100 ha rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

- Thiết lập 2.920 ha rừng được đưa vào quản lý rừng cộng đồng thôn (Mô hình CFM).

- Trồng rừng vào các đám trống (khoảng trống) là: 1.018 ha.

- Trồng rừng mới bằng cây bản địa: 51 ha.

- Xây dựng được các cơ chế chính sách cho ngành lâm nghiệp.

- Hỗ trợ xây dựng tài liệu hoá trong các nhà trường nhằm giảng dạy về công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên và giáo dục môi trường.

2.1.8. *Thông tin nguồn vốn:* Tổng đầu tư: 129.028 triệu đồng, gồm:

- Vốn đối ứng NS tỉnh: 32.693 triệu đồng; Vốn nhà tài trợ: 96.335 triệu đồng;
- Đưa vào cân đối NSTW: 23.534 triệu đồng; Tính vay lại: 72.801 triệu đồng.
- a) Dự kiến vốn bố trí giai đoạn 2016-2020: 29.676 triệu đồng, trong đó:*
 - Vốn đối ứng NS tỉnh: 7.519 triệu đồng; Vốn nhà tài trợ: 22.157 triệu đồng;
 - Đưa vào cân đối NSTW: 5.413 triệu đồng; Tính vay lại: 16.744 triệu đồng.
- b) Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2021-2025: 99.352 triệu đồng; trong đó:*
 - Vốn đối ứng NS tỉnh: 25.174 triệu đồng; Vốn nhà tài trợ: 74.178 triệu đồng;
 - Đưa vào cân đối NSTW: 18.121 triệu đồng; Tính vay lại: 56.057 triệu đồng.

Biểu 01

Hiện trạng rừng và đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tại thời điểm 30/6/2019

ĐVT: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Phân theo đơn vị hành chính (huyện, Thành phố)													
			Huyện Nghĩa Hành	Huyện Sơn Hà	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	TP. Quảng Ngãi	Huyện Đức Phổ	Huyện Minh Long	Huyện Tây Trà	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Lý Sơn	Huyện Trà Bồng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	285.203	10.363	42.919	9.893	4.572	810	15.146	18.725	21.409	93.472	25.217	6.108	5.790	146	30.634
2.	Đất rừng phòng hộ	126.338	1.034	27.286	2.402	299	139	3.904	9.799	12.028	36.365	17.248	2.527	2.493	124	10.691
a)	Đất có rừng	114.941	993	24.565	2.164	269	77	3.597	8.967	10.117	34.484	14.914	2.265	2.424	86	10.018
-	Rừng tự nhiên	83.711	588	16.952	1.186	74		1.485	8.136	8.059	25.065	10.764	2.155	1.238		8.008
-	Rừng trồng	31.230	405	7.613	978	195	77	2.112	831	2.058	9.419	4.151	109	1.185	86	2.011
b)	Đất chưa có rừng	11.397	40	2.721	238	30	62	307	832	1.911	1.881	2.334	262	70	38	672
-	Đất có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng	6.821	34	1.878	110	24	19	91	573	1.085	1.103	1.563	46	22	3	269
-	Đất có cây bụi thảm cỏ	2.986	4	419	5	2		113	220	606	501	483	202	40	1	390
-	Núi đá	140	1		17			33	21		9	4	14		30	11
-	Đất có cây nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	1.381		410	103	3	9	72	37	211	255	272		4	2	2
-	Đất khác	69	1	13	3	1		10	2	8	13	11	0	4	2	
3.	Đất rừng sản xuất	158.865	9.329	15.633	7.491	4.273	671	11.242	8.927	9.381	57.106	7.969	3.581	3.297	22	19.943
a)	Đất có rừng	143.384	9.236	13.821	7.155	4.096	611	10.857	8.189	5.834	52.503	6.856	3.520	3.066	4	17.636
-	Rừng tự nhiên	24.209	2.029	123	48	52	5	886	598	1.084	13.482	1.709	263	49		3.881
-	Rừng trồng	119.175	7.208	13.698	7.107	4.045	606	9.971	7.591	4.749	39.021	5.147	3.258	3.017	4	13.755
b)	Đất chưa có rừng	15.481	93	1.813	336	176	60	385	737	3.548	4.603	1.113	61	231	18	2.307
-	Đất có cây gỗ tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng	7.282	39	387	1	15	1	201	344	1.764	2.846	537	4	16		1.127
-	Đất có cây bụi thảm cỏ	3.322	17	156	77	10	7	22	113	985	806	239	1	71	9	810
-	Núi đá	63		1						8	1	17	1		8	26
-	Đất có cây nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	4.319	26	1.209	224	58	38	81	253	781	905	270	25	111	1	335
-	Đất khác	495	10	60	34	94	15	80	27	9	45	49	29	33		10

Biểu 03.

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
NĂM 2019**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2019		Ghi chú
				Lũy kế từ đầu năm (đến 30/6/2019)	Ước năm 2019	
I	PHÁT TRIỂN RỪNG					
1	Chuẩn bị cây giống	ng.cây			70.000	
2	Diện tích trồng rừng tập trung	ha	16.600	5.500	16.326	
2.1	<i>Trồng rừng PH</i>	ha	305		31	
2.1.1	Đầu nguồn	ha	274			
2.1.2	Ven biển	ha	31		31	
2.2	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	ha	16.295	5.500	16.295	
2.2.1	Trồng mới	ha				
2.2.2	Trồng lại sau khai thác	ha	16.295	5.500	16.295	
3	Diện tích rừng trồng phòng hộ được chăm sóc	ha	1.053			
3.1	<i>Chương trình bảo vệ và phát triển</i>		275	275	275	ns tỉnh
-	Chăm sóc rừng trồng phòng hộ	ha	178	178	178	
-	Mô hình, băng xanh	ha	96	96	96	
3.2	<i>Dự án Jica 2</i>	ha	614,1	614	614	
3.3	<i>Chương trình mục tiêu PTLN bền</i>	ha	58,5	58,5	58,5	
3.6	<i>Chăm sóc rừng trồng thay thế</i>	ha	106,012	106,012	106	
4	Diện tích rừng trồng thay thế	ha	27,51		27,51	
6	Diện tích rừng được khoán bảo vệ	ha	79.138	86.141	86.141	
6.1	Nguồn Trung ương	ha	65.852	65.852	65.852	
a)	Chương trình mục tiêu PTLN bền vững (Nghị định số 75/2015/NĐ-CP; Quyết định số 120/QĐ-TTg)	ha	29.493	29.493	29.493	
b)	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	ha	36.359	36.359	36.359	
6.2	Từ Quỹ dịch vụ môi trường rừng	ha	20.289	20.289	20.289	
6.5	Diện tích rừng được hỗ trợ bảo vệ	ha	5.897	5.897	5.897	
a)	Chương trình mục tiêu PTLN bền vững (NĐ số 75/2015/NĐ-CP)	ha				
b)	Theo Quyết định 2242/QĐ-TTg	ha	5.897	5.897	5.897	
6.6	Từ nguồn khác (chủ rừng tự tổ chức QLBV) chưa bố trí vốn	ha	28.186	28.186	28.186	
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba	ha	278	278	278	
-	Hộ gia đình, cá nhân, CĐDC	ha	27.908	27.908	27.908	
7	Diện tích rừng được KNTS	ha	4.117	3.382	2.687	
7.1	Có trồng bổ sung	ha	1.430	695		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2019		Ghi chú
				Lũy kế từ đầu năm (đến 30/6/2019)	Ước năm 2019	
a)	Khoanh nuôi mới	ha	735		2	
b)	Khoanh nuôi chuyên tiếp	ha	695	695		
7.2	Không trồng bổ sung	ha	2.687	2.687	2.687	
a)	Khoanh nuôi mới	ha				
b)	Khoanh nuôi chuyên tiếp	ha	2.687	2.687	2.687	
II	SỬ DỤNG RỪNG					
1	Sản lượng gỗ khai thác	m ³	1.265.500	1.143.250	1.760.000	
1.1	Khai thác gỗ từ rừng tự nhiên	m ³				
1.1.1	Khai thác chính	m ³				
1.1.2	Khai thác tận dụng, tận thu	m ³				
1.2	Khai thác gỗ từ RT tập trung					
1.2.1	Diện tích khai thác trắng	ha	16.295	13.500	16.295	
1.2.2	Sản lượng khai thác	m ³	1.138.950	1.032.500	1.600.000	
1.3	Khai thác gỗ từ vườn rừng, cây trồng phân tán	m ³	126.550	110.750	160.000	

Biểu 04

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019
TỈNH QUẢNG NGÃI**

DVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2019	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2019)		Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2019)	
			Kết quả	So với KH (%)	Kết quả	So với KH (%)
1	2	3	4	5	7	8
	TỔNG CỘNG	647.598	196.656	30	646.298	100
I	Ngân sách nhà nước	59.636			59.636	100
1	Trung ương	36.643			36.643	100
a	Đầu tư phát triển	6.000			6.000	100
b	Sự nghiệp	30.643			30.643	100
2	Địa phương	22.993			22.993	100
a	Đầu tư phát triển	10.000			10.000	100
b	Sự nghiệp	12.993			12.993	100
II	Vốn ODA	9.216			9.216	100
III	Dịch vụ môi trường rừng	8.000	3.956	49	8.000	100
IV	Tín dụng	1.500	200	13	200	13
V	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	578.462	192.500	33	578.462	100
1	Trồng rừng thay thế	1.439			1.439	100
2	Vốn của các tổ chức hộ gia đình đầu tư	577.023	192.500	33	577.023	100

Biểu 06

Tổng hợp chỉ tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu vốn thực hiện CTLNBV năm 2020

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (Tr.đ)										ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú
					Ngân sách nhà nước														
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra											
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
								Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG CỘNG			900.130	106.996	43.701	66.295	78.107	22.000	56.973	28.022	18.701	9.321	2.025	10.823	3.200	777.086		
I	BẢO VỆ RỪNG	100.483		103.181	92.336	37.071	55.264	76.266	22.000	54.266	16.070	15.071	999	22	10.823				
1	Khoản bảo vệ rừng	72.508		31.034	31.034		31.034	30.035		30.035	999		999						
1.1	Tại các huyện 30a	35.665		15.265	15.265		15.265	14.266		14.266	999		999						
a	Rừng phòng hộ	35.665	0,428	15.265	15.265		15.265	14.266		14.266	999		999						
b	Rừng đặc dụng																		
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên																		
1.2	Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)	36.843		15.769	15.769		15.769	15.769		15.769									
a	Rừng phòng hộ	36.843	0,428	15.769	15.769		15.769	15.769		15.769									
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển																		
b	Rừng đặc dụng																		
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên																		
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng	27.974		11.812	11.790		11.790	11.790		11.790				22					
2.1	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	24.054		10.295	10.295		10.295	10.295		10.295									
a	Rừng phòng hộ	8.088	0,428	3.462	3.462		3.462	3.462		3.462									
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	15.966	0,428	6.833	6.833		6.833	6.833		6.833									
2.3	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 119/NĐ-CP	1.571	0,482	756	756		756	756		756									
2.4	Hỗ trợ bảo vệ rừng ngoài khu vực II, III và ven biển	2.300	0,321	738	738		738	738		738									
2.5	Hỗ trợ bảo vệ rừng ngập mặn	50		22										22					
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng			27.063	27.063	14.621	12.441	12.441		12.441	14.621	14.621							

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (Tr.đ)										ODA	DVMTR	Tin dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú
					Ngân sách nhà nước														
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra											
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
								Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
3.1	Chòi canh lửa rừng																		
a	Xây dựng mới																		
	Số lượng																		
	Diện tích																		
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp																		
	Số lượng																		
	Diện tích																		
3.2	Trạm báo vệ rừng			2.000	2.000	500	1.500	1.500		1.500	500	500							
a	Xây dựng mới			500	500	500					500	500							
	Số lượng	1	500	500	500	500					500	500							
	Diện tích																		
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp			1.500	1.500		1.500	1.500		1.500									
	Số lượng	5	300	1.500	1.500		1.500	1.500		1.500									
	Diện tích																		
3.4	Đường ranh cản lửa			22.863	22.863	12.821	10.041	10.041		10.041	12.821	12.821							
a	Băng trắng																		
	Xây dựng mới																		
	Tu bổ, nâng cấp																		
b	Băng xanh			22.863	22.863	12.821	10.041	10.041		10.041	12.821	12.821							
	Xây dựng mới	162	105	17.010	17.010	8.400	8.610	8.610		8.610	8.400	8.400							
	Tu bổ, nâng cấp	166		5.853	5.853	4.421	1.431	1.431		1.431	4.421	4.421							
3.5	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng			2.200	2.200	1.300	900	900		900	1.300	1.300							
	Xây dựng mới	20	65	1.300	1.300	1.300					1.300	1.300							
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp	30	30	900	900		900	900		900									
4	Nhiệm vụ khác			33.273	22.450	22.450		22.000	22.000		450	450			10.823				
	Biển báo vệ rừng, PCCCR (biển tôn - tam giác)	1.000	0,4	400	400	400					400	400							
	Giếng nước	1	50	50	50	50					50	50							

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (Tr.đ)										ODA	DVMTR	Tin dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú
					Ngân sách nhà nước														
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra											
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
								Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Dự án Nâng cao NLPCCC rừng 2015-2020	1		22.000	22.000	22.000		22.000	22.000										
	Dịch vụ môi trường rừng	24.343		10.823											10.823				
II	PHÁT TRIỂN RỪNG			790.223	7.935	6.630	4.305	1.542		1.542	6.393	3.630	2.763	2.003		3.200	777.086		
1	Khoanh nuôi tái sinh rừng	951		1.835	1.805			1.805	1.542	1.542	263		263	30					
1.1	KNTS tự nhiên																		
a	Mới																		
b	Chuyển tiếp																		
1.2	KNTS có trồng bổ sung cây LN	951		1.835	1.805		1.805	1.542		1.542	263		263	30					
a	Mới	285		744	744		744	488		488	257		257						
b	Chuyển tiếp	666	4	1.091	1.061		1.061	1.054		1.054	7		7	30					
-	CT MTPTLNBV (BQL)	558	1.712	955	955		955	955		955									
	CT MTPTLNBV (Đức Phổ)	62	1.712	106	106		106	99		99	7		7						
-	Dự án JICA 2	44	0,6	27										27					
-	Dự án GCF	2		3										3					
2	Trồng rừng	16.000	20	320.000												3.200	316.800		
2.1	Trồng rừng PH, ĐĐ																		
a	Phòng hộ																		
	<i>Trong đó phòng hộ ven biển</i>																		
b	Đặc dụng																		
2.2	Trồng rừng sản xuất	16.000	20	320.000												3.200	316.800		
	Trồng mới																		
	Trồng lại rừng sau khai thác	16.000	20	320.000												3.200	316.800		
3	Chăm sóc rừng	46.684		462.549	291	291					291	291		1.973			460.286		
3.1	Rừng phòng hộ, đặc dụng	684		2.549	291	291					291	291		1.973			286		
3.2	Rừng sản xuất	46.000	10	460.000													460.000		
4	Cải tạo rừng																		
5	Trồng cây phân tán	1		339	339	339					339	339							

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (Tr.đ)										ODA	DVMTR	Tin dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú		
					Ngân sách nhà nước																
					Chia ra																
					Tổng NSNN	Trong đó		Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp								
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
6	Nhiệm vụ khác			5.500	5.500	6.000	2.500				5.500	3.000	2.500								
	Bàn giao các công trình lâm sinh sau đầu tư			2.500	2.500	3.000	2.500				2.500		2.500								
	Dự án Hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	507		3.000	3.000	3.000					3.000	3.000									
III	SỬ DỤNG RỪNG																				
1	Khai thác rừng tự nhiên																				
	- Khai thác chính																				
	- Khai thác tận dụng																				
2	Khai thác rừng trồng																				
	Diện tích	16.000																			
	Sản lượng	1.440.000																			
IV	RỪNG BỀN VỮNG	1.000		300	300		300	300		300											
1	Rừng tự nhiên																				
2	Rừng trồng	1.000	0,3	300	300		300	300		300											
V	NHIỆM VỤ KHÁC			6.425	6.425		6.425														
1	Nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững và chức chỉ rừng bền vững		1	466	466		466			466											
2	Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng	4	100	400	400		400			400											
3	Hoạt động của ban chỉ đạo		1	400	400		400				400		400								
4	Hỗ trợ ngăn chặn tình trạng phá rừng, theo dõi diễn biến rừng			5.159	5.159		5.159				5.159		5.159								

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (Tr.đ)										ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú
					Ngân sách nhà nước														
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra											
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
								Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	

- Chi tiết nguồn kinh phí đầu tư phát triển đề nghị hỗ trợ từ ngân sách Trung ương tại Biểu 07.
- Chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp đề nghị hỗ trợ từ ngân sách Trung ương tại Biểu 08.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2020
(các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Năm hiện hành 2019						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm hiện hành 2019		Dự kiến kế hoạch năm tới 2020				Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước thực hiện từ 1/1 đến 31/12/2019		Ước giải ngân thực hiện từ 1/1/2019 đến 31/12/2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm hiện hành 2019		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW
TỔNG																										
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/năm hiện hành																									
(1)																										
a	Dự án nhóm A																									
b	Dự án nhóm B																									
c	Dự án nhóm C																									
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020																									
a	Dự án nhóm C																									
1	Dự án Nâng cao NLPCCC rừng 2015-2020	Tỉnh Quảng Ngãi		2015-2020	139/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	60.928	45.000				60.928	60.928	45.000	6.000	6.000	6.000	6.000	23.000	23.000	22.000	22.000					Trong đó vốn cấp bách bố trí 5 tỷ đồng

Biểu 08

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG NĂM 2020**

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức (tr.đồng/đvt)	Thành tiền (tr.đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG				56.973	
1	Khoán bảo vệ rừng	ha	72.508		30.035	
1.1	Tại các huyện 30a	ha	35.665		14.266	
a	Rừng phòng hộ	ha	35.665	0,400	14.266	
b	Rừng đặc dụng	ha				
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				
1.2	Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)	ha	36.843		15.769	Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT
a	Rừng phòng hộ	ha	36.843	0,428	15.769	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven	ha				
b	Rừng đặc dụng	ha				
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				
1.3	Khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)	ha				
a	Rừng phòng hộ	ha				
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven	ha				
b	Rừng đặc dụng	ha				
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng		27.925		11.790	
2.1	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha	24.054		10.295	Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT
a	Rừng phòng hộ	ha	8.088	0,4280	3.462	
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	15.966	0,4280	6.833	
2.2	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ- TTg					
a	Diện tích	Ha				
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	CD				
2.3	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 119/NĐ-CP	ha	1.571	0,482	756	
2.4	Hỗ trợ bảo vệ rừng ngoài khu vực II, III và ven biển	ha	2.300	0,321	738	
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	905		1.542	
1.1	KNTS tự nhiên					

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức (tr.đồng/đvt)	Thành tiền (tr.đồng)	Ghi chú
a	Mới	ha				
b	Chuyển tiếp	ha				
1.2	KNTS có trồng bổ sung cây LN	ha	905		1.542	
a	Mới	ha	285	1,712	488	
b	Chuyển tiếp	ha	620		1.054	
	Trong đó: thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha	620	1,712	1.054	Chi tiết tổng hợp theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT- BTC-BNNPTNT
4	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha	1.000		300	
a	Rừng tự nhiên					
b	Rừng trồng	ha	1.000	0,30	300	
5	Hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo CTMTLN cấp tỉnh				13.307	
6	Nhiệm vụ khác				12.441	
6.1.	Duy tu bảo dưỡng các công trình PCCCR					
6.1.1	Đường băng xanh kết hợp trồng đại cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng		140		10.041	
-	Trồng đường băng xanh		82	105	8.610	
-	Chăm sóc trồng đường băng xanh		58		1.431	
+	Năm thứ nhất				1.431	
+	Năm thứ hai		58			
+	Năm thứ ba				2.400	
6.1.2	Cơ sở hạ tầng					
	Sửa chữa trạm QLBV, tường rào công nghệ		3	500	1.500	
	Sửa chữa bảng thông tin tuyên truyền		30	30	900	
6.2	Nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững và chức chỉ rừng bền vững	Tr.đ	1		466	(Kế hoạch quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng) Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Quảng Ngãi
6.3	Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng	Lớp	4	100	400	